

THÔNG BÁO

Xét tuyển trình độ đại học đối với người nước ngoài năm 2025

Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ đại học năm 2025 tại các trường đại học thành viên, đơn vị đào tạo thuộc, trực thuộc ĐHĐN (sau đây gọi là cơ sở đào tạo) đối với người nước ngoài như sau:

1. Ngành tuyển sinh

Danh mục các ngành tuyển sinh của các cơ sở đào tạo xem tại Phụ lục.

2. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.

3. Điều kiện dự tuyển và học phí

3.1. Điều kiện dự tuyển

- Thí sinh là người nước ngoài đăng ký xét tuyển vào các cơ sở đào tạo của ĐHĐN phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên;

+ Đối với các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Việt và ngoại ngữ khác, thí sinh cần đáp ứng điều kiện về ngôn ngữ theo quy định tại Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo yêu cầu của chương trình đào tạo (nếu có, xem tại Phụ lục);

+ Đối với các chương trình đào tạo giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, thí sinh cần đáp ứng yêu cầu về chuẩn tiếng Anh đầu vào theo quy định của cơ sở đào tạo (xem tại Phụ lục).

- Thí sinh Lào diện ngoài Hiệp định cần phải đạt các điều kiện như sau:

+ Thí sinh phải có Quyết định đồng ý cho đi đào tạo tại Việt Nam của Bộ Giáo dục và Thể thao Lào;

+ Thí sinh đăng ký vào các ngành nghệ thuật, kiến trúc, mỹ thuật và thể thao phải qua kiểm tra năng khiếu do Bộ Giáo dục và Thể thao Lào tổ chức.

3.2. Học phí

- Lưu học sinh diện Hiệp định: Tiêu chuẩn, chế độ, kinh phí đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính, của ĐHĐN và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Lưu học sinh diện ngoài Hiệp định: Theo thông báo mức thu học phí năm học 2025-2026 của các cơ sở đào tạo.

4. Đăng ký xét tuyển

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên trang tuyển sinh của ĐHĐN tại địa chỉ: <http://ts.udn.vn/> tại mục “Đăng ký trực tuyến”.

- Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ trực tuyến: Từ ngày ban hành thông báo đến hết ngày **05/8/2025**.

- Các đợt bổ sung: Theo thời hạn trong đợt tuyển sinh chính quy của cơ sở đào tạo.

5. Phí xét tuyển

- Phí xét tuyển đối với lưu học sinh diện tự túc: 200.000đ/hồ sơ.

- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển theo hướng dẫn trong quá trình đăng ký trực tuyến.

6. Địa chỉ liên hệ

Thí sinh liên hệ và nhận tư vấn tại: Ban Khoa học và Hợp tác Quốc tế, tầng 10, khu B, Đại học Đà Nẵng, Số 41 Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 0236 3891517; Email: udicd@ac.udn.vn.

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH, Bộ GDĐT (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Các ban: KHTC, KH&HTQT (để p/h);
- Các trường DHTV, CSĐT thuộc, trực thuộc;
- Các Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, ĐTĐBCL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Lê Thành Bắc

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông báo số 1722/TB-ĐHĐN ngày 07 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Ngôn ngữ giảng dạy
1.	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Tiếng Việt
2.	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A	Tiếng Việt
3.	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B	Tiếng Việt
4.	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106	Tiếng Việt
5.	DDK	Công nghệ sinh học	7420201	Tiếng Việt
6.	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A	Tiếng Việt
7.	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Tiếng Việt
8.	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Tiếng Việt
9.	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601	Tiếng Việt
10.	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Tiếng Việt
11.	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV	Tiếng Việt
12.	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A	Tiếng Việt
13.	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Tiếng Việt
14.	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Tiếng Việt
15.	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Tiếng Việt
16.	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201	Tiếng Việt
17.	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Tiếng Việt
18.	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Tiếng Việt
19.	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301	Tiếng Việt
20.	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320	Tiếng Việt
21.	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Tiếng Việt

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Ngôn ngữ giảng dạy
22.	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B	Tiếng Việt
23.	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130	Tiếng Việt
24.	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM	Tiếng Anh
25.	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM	Tiếng Anh
26.	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101	Tiếng Việt
27.	DDK	Kiến trúc	7580101	Tiếng Việt
28.	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Tiếng Việt
29.	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A	Tiếng Việt
30.	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B	Tiếng Việt
31.	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C	Tiếng Việt
32.	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Tiếng Việt
33.	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Tiếng Việt
34.	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301	Tiếng Việt
35.	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Tiếng Việt
36.	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Tiếng Việt
Dự kiến mở mới trong năm 2025				
37.	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - chuyên ngành xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205A	Tiếng Việt
38.	DDK	Kỹ thuật nhiệt - Chuyên ngành Quản lý năng lượng	7520115A	Tiếng Việt

Ghi chú:

- Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.
- Xét tuyển vào ngành Kiến trúc, Trường Đại học Bách khoa, ĐHQĐHN: thí sinh phải đăng ký dự thi và đạt yêu cầu của kỳ thi năng khiếu hoặc kiểm tra về môn năng khiếu theo quy định của Trường Đại học Bách khoa.
- Yêu cầu về chuẩn tiếng Anh đầu vào đối với các chương trình đào tạo giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh: IELTS 5.0 hoặc TOEFL ITP 499 hoặc TOEFL iBT 45 (không công nhận hình thức thi Home Edition đối với chứng chỉ TOEFL iBT).

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Thông báo số 1722/TB-ĐHĐN ngày 07 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025 TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành/ Chương trình đào tạo	Mã ngành	Ngôn ngữ giảng dạy
1	DDQ	Kinh doanh quốc tế	7340120	
1.1	DDQ	Ngoại thương (E - Toàn phần tiếng Anh)	7340120E	Tiếng Anh
1.2	DDQ	Kinh doanh giao nhận và vận tải quốc tế (P - Bán phần tiếng Anh)	7340120P	Tiếng Việt và Tiếng Anh
1.3	DDQ	Kinh doanh quốc tế (S - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành Ngoại thương; - Chuyên ngành Kinh doanh giao nhận và vận tải quốc tế.	7340120S	Tiếng Việt
2	DDQ	Marketing	7340115	
2.1	DDQ	Marketing số (E - Toàn phần tiếng Anh)	7340115E	Tiếng Anh
2.2	DDQ	Marketing (P - Bán phần tiếng Anh): - Chuyên ngành Truyền thông Marketing; - Chuyên ngành Quản trị Marketing.	7340115P	Tiếng Việt và Tiếng Anh
2.3	DDQ	Marketing (S - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành Marketing số; - Chuyên ngành Truyền thông Marketing; - Chuyên ngành Quản trị Marketing.	7340115S	Tiếng Việt
3	DDQ	Thương mại điện tử	7340122	
3.1	DDQ	Thương mại điện tử (E - Toàn phần tiếng Anh)	7340122E	Tiếng Anh
3.2	DDQ	Thương mại điện tử (S - Tiêu chuẩn)	7340122S	Tiếng Việt
4	DDQ	Kinh doanh thương mại	7340121	
4.1	DDQ	Kinh doanh thương mại (S - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh thương mại	7340121S	Tiếng Việt
5	DDQ	Khoa học dữ liệu	7460108	
5.1	DDQ	Khoa học dữ liệu (S - Tiêu chuẩn) - Chuyên ngành Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh	7460108S	Tiếng Việt
6	DDQ	Kế toán	7340301	
6.1	DDQ	Kế toán tích hợp chương trình quốc tế ICAEW	7340301P	Tiếng Việt và Tiếng Anh
6.2	DDQ	Kế toán (S - Tiêu chuẩn)	7340301S	Tiếng Việt
7	DDQ	Kiểm toán	7340302	
7.1	DDQ	Kiểm toán tích hợp chương trình quốc tế ACCA	7340302P	Tiếng Việt và Tiếng Anh
7.2	DDQ	Kiểm toán (S - Tiêu chuẩn)	7340302S	Tiếng Việt
8	DDQ	Quản trị kinh doanh	7340101	
8.1	DDQ	Quản trị kinh doanh (P - Bán phần tiếng Anh): - Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng và logistics; - Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng quát; - Chuyên ngành Kinh doanh số.	7340101P	Tiếng Việt và Tiếng Anh
8.2	DDQ	Quản trị kinh doanh (S - Tiêu chuẩn):	7340101S	Tiếng Việt

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành/ Chương trình đào tạo	Mã ngành	Ngôn ngữ giảng dạy
		- Chuyên ngành <i>Quản trị chuỗi cung ứng và logistics</i> ; - Chuyên ngành <i>Quản trị kinh doanh tổng quát</i> ; - Chuyên ngành <i>Kinh doanh số</i> ; - Chuyên ngành <i>Quản trị tài chính</i> .		
9	DDQ	Quản trị nhân lực	7340404	
9.1	DDQ	Quản trị nguồn nhân lực (P - Bán phần tiếng Anh)	7340404P	Tiếng Việt và Tiếng Anh
9.2	DDQ	Quản trị nguồn nhân lực (S - Tiêu chuẩn)	7340404S	Tiếng Việt
10	DDQ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	
10.1	DDQ	Tài chính - Ngân hàng (P - Bán phần tiếng Anh): - Chuyên ngành <i>Tài chính quốc tế</i> ; - Chuyên ngành <i>Tài chính doanh nghiệp</i> ; - Chuyên ngành <i>Ngân hàng</i> .	7340201P	Tiếng Việt và Tiếng Anh
10.2	DDQ	Tài chính - Ngân hàng (S - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành <i>Tài chính quốc tế</i> ; - Chuyên ngành <i>Tài chính doanh nghiệp</i> ; - Chuyên ngành <i>Ngân hàng</i> ; - Chuyên ngành <i>Tài chính công</i> .	7340201S	Tiếng Việt
11	DDQ	Công nghệ tài chính	7340205	
11.1	DDQ	Công nghệ tài chính (P - Bán phần tiếng Anh)	7340205P	Tiếng Việt và Tiếng Anh
11.2	DDQ	Công nghệ tài chính (S - Tiêu chuẩn)	7340205S	Tiếng Việt
12	DDQ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
12.1	DDQ	Quản trị kinh doanh du lịch (P - Bán phần tiếng Anh)	7810103P	Tiếng Việt và Tiếng Anh
12.2	DDQ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (S - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành <i>Quản trị kinh doanh du lịch</i> ; - Chuyên ngành <i>Quản trị sự kiện</i> .	7810103S	Tiếng Việt
13	DDQ	Quản trị khách sạn	7810201	
13.1	DDQ	Quản trị khách sạn (P - Bán phần tiếng Anh)	7810201P	Tiếng Việt và Tiếng Anh
13.2	DDQ	Quản trị khách sạn (S - Tiêu chuẩn)	7810201S	Tiếng Việt
14	DDQ	Kinh tế	7310101	
14.1	DDQ	Kinh tế quốc tế (P - Bán phần tiếng Anh)	7310101P	Tiếng Việt và Tiếng Anh
14.2	DDQ	Kinh tế (S - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành <i>Kinh tế quốc tế</i> ; - Chuyên ngành <i>Kinh tế đầu tư</i> ; - Chuyên ngành <i>Kinh tế phát triển</i> .	7310101S	Tiếng Việt
15	DDQ	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	
15.1	DDQ	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh (P - Bán phần tiếng Anh)	7340405P	Tiếng Việt và Tiếng Anh
15.2	DDQ	Hệ thống thông tin quản lý (S - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành <i>Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh</i> ; - Chuyên ngành <i>Quản trị hệ thống thông tin</i> ; - Chuyên ngành <i>Tin học quản lý</i> .	7340405S	Tiếng Việt

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành/ Chương trình đào tạo	Mã ngành	Ngôn ngữ giảng dạy
16	DDQ	Thống kê kinh tế	7310107	
16.1	DDQ	Thống kê kinh tế (S - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành <i>Thống kê kinh tế - xã hội</i>	7310107S	Tiếng Việt
17	DDQ	Luật kinh tế	7380107	
17.1	DDQ	Luật thương mại quốc tế (P - Bán phần tiếng Anh)	7380107P	Tiếng Việt và Tiếng Anh
17.2	DDQ	Luật Kinh tế (S - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành <i>Luật Thương mại quốc tế</i> ; - Chuyên ngành <i>Luật Kinh doanh</i> .	7380107S	Tiếng Việt
18	DDQ	Luật	7380101	
18.1	DDQ	Luật (S - Tiêu chuẩn): - Chuyên ngành <i>Luật học</i>	7380101S	Tiếng Việt
19	DDQ	Quản lý nhà nước	7310205	
19.1	DDQ	Quản lý nhà nước (S - Tiêu chuẩn) - Chuyên ngành <i>Kinh tế chính trị</i> ; - Chuyên ngành <i>Hành chính công</i> .	7310205S	Tiếng Việt
20	DDQ	Chương trình cử nhân liên kết quốc tế	7340120QT	Tiếng Anh

Ghi chú:

- Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.
- Yêu cầu về chuẩn tiếng Anh đầu vào đối với các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Việt và tiếng Anh (bán phần tiếng Anh): IELTS từ 4.0 trở lên hoặc tương đương.
- Yêu cầu về chuẩn tiếng Anh đầu vào đối với các chương trình đào tạo giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh: IELTS từ 5.5 trở lên hoặc tương đương.

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo Thông báo số 1122/TB-ĐHĐN ngày 07 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Ngôn ngữ giảng dạy
1.	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Tiếng Việt
2.	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	Tiếng Việt
3.	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	Tiếng Việt
4.	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	Tiếng Việt
5.	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	Tiếng Việt
6.	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	Tiếng Việt
7.	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	Tiếng Việt
8.	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	Tiếng Việt
9.	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Tiếng Việt
10.	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	Tiếng Việt
11.	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	Tiếng Việt
12.	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201	Tiếng Việt
13.	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Tiếng Việt
14.	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Tiếng Việt
15.	DDS	Sư phạm Lịch sử- Địa lý	7140249	Tiếng Việt
16.	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	Tiếng Việt
17.	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	Tiếng Việt
18.	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	Tiếng Việt
19.	DDS	Giáo dục Thể chất	7140206	Tiếng Việt
20.	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	Tiếng Việt
21.	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	Tiếng Việt
22.	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	Tiếng Việt
23.	DDS	Văn học	7229030	Tiếng Việt
24.	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	Tiếng Việt

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Ngôn ngữ giảng dạy
25.	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	Tiếng Việt
26.	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	Tiếng Việt
27.	DDS	Văn hóa học	7229040	Tiếng Việt
28.	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	Tiếng Việt
29.	DDS	Công tác xã hội	7760101	Tiếng Việt
30.	DDS	Báo chí	7320101	Tiếng Việt
31.	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Tiếng Việt
32.	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	Tiếng Việt
33.	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	Tiếng Việt
34.	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	Tiếng Việt

Ghi chú:

- Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.
- Xét tuyển vào các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất của Trường Đại học Sư phạm, ĐHQĐN: thí sinh phải đăng ký dự thi và đạt yêu cầu của kỳ thi năng khiếu theo quy định trong Thông tin tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm.

PHỤ LỤC 4

(Kèm theo Thông báo số 1722/TB-ĐHĐN ngày 07 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025 TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Ngôn ngữ giảng dạy
1.	DDF	Sư phạm tiếng Anh	7140231	Tiếng Việt và Tiếng Anh
2.	DDF	Sư phạm tiếng Pháp	7140233	Tiếng Việt và Tiếng Pháp
3.	DDF	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234	Tiếng Việt và Tiếng Trung
4.	DDF	Ngôn ngữ Anh	7220201	Tiếng Việt và Tiếng Anh
5.	DDF	Ngôn ngữ Nga	7220202	Tiếng Việt và Tiếng Nga
6.	DDF	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Tiếng Việt Tiếng Việt và Tiếng Pháp
7.	DDF	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Tiếng Việt và Tiếng Trung
8.	DDF	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Tiếng Việt và Tiếng Nhật
9.	DDF	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Tiếng Việt và Tiếng Hàn
10.	DDF	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	Tiếng Việt và Tiếng Thái
11.	DDF	Quốc tế học	7310601	Tiếng Việt
12.	DDF	Đông phương học	7310608	Tiếng Việt
13.	DDF	Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7220201KT	Tiếng Việt và Tiếng Anh
14.	DDF	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt
15.	DDF	Quan hệ quốc tế	7310206	Tiếng Việt
16.	DDF	Nhật Bản học	7310613	Tiếng Việt và Tiếng Nhật
17.	DDF	Hàn Quốc học	7310614	Tiếng Việt và Tiếng Hàn

Ghi chú: Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Trường không có yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ đầu vào đối với các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Việt và ngoại ngữ khác.

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo Thông báo số 1722/TB-ĐHĐN ngày 07 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025 TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Ngôn ngữ giảng dạy
1.	DSK	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	7140214	Tiếng Việt
2.	DSK	Công nghệ thông tin	7480201	Tiếng Việt
3.	DSK	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & Công nghiệp)	7510103	Tiếng Việt
4.	DSK	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	7510104	Tiếng Việt
5.	DSK	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201	Tiếng Việt
6.	DSK	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Tiếng Việt
7.	DSK	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Tiếng Việt
8.	DSK	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510205KT	Tiếng Việt
9.	DSK	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	7510206	Tiếng Việt
10.	DSK	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Kỹ thuật điện tử)	7510301A	Tiếng Việt
11.	DSK	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Hệ thống cung cấp điện)	7510301B	Tiếng Việt
12.	DSK	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Tiếng Việt
13.	DSK	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Tiếng Việt
14.	DSK	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT	Tiếng Việt
15.	DSK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	7580210	Tiếng Việt

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Ngôn ngữ giảng dạy
16.	DSK	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Tiếng Việt
17.	DSK	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	Tiếng Việt
18.	DSK	Kỹ thuật thực phẩm (<i>chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm</i>)	7540102A	Tiếng Việt
19.	DSK	Công nghệ vật liệu (<i>chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới</i>)	7510402	Tiếng Việt
20.	DSK	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	7510101	Tiếng Việt
21.	DSK	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Tiếng Việt

Ghi chú: Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành

PHỤ LỤC 6

(Kèm theo Thông báo số 1122/TB-ĐHĐN ngày 07 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025 TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT-HÀN, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Ngôn ngữ giảng dạy
1.	VKU	Quản trị kinh doanh	7340101	Tiếng Việt
2.	VKU	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	7340101EL	Tiếng Việt
3.	VKU	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	7340101ET	Tiếng Việt
4.	VKU	Công nghệ tài chính	7340205	Tiếng Việt
5.	VKU	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	7340101IM	Tiếng Việt
6.	VKU	Marketing	7340115	Tiếng Việt
7.	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108	Tiếng Việt
8.	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108IC	Tiếng Việt
9.	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108B	Tiếng Việt
10.	VKU	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202	Tiếng Việt
11.	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	7480108AS	Tiếng Việt
12.	VKU	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201	Tiếng Việt
13.	VKU	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201B	Tiếng Việt
14.	VKU	Công nghệ thông tin (cử nhân - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201DT	Tiếng Việt
15.	VKU	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480107	Tiếng Việt
16.	VKU	Trí tuệ nhân tạo- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	7480107DA	Tiếng Việt
17.	VKU	Công nghệ thông tin- Chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	7480201GT	Tiếng Việt
18.	VKU	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106	Tiếng Việt
19.	VKU	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	7320106DA	Tiếng Việt

Ghi chú: Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành

PHỤ LỤC 7

(Kèm theo Thông báo số 1722/TB-ĐHĐN ngày 07 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025 TRƯỜNG Y DƯỢC, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Ngôn ngữ giảng dạy
1.	DDY	Y khoa	7720101	05	Tiếng Việt
2.	DDY	Răng - Hàm - Mặt	7720501	02	Tiếng Việt
3.	DDY	Dược học	7720201	03	Tiếng Việt
4.	DDY	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	03	Tiếng Việt

Ghi chú:

Thí sinh đáp ứng yêu cầu về ngưỡng đầu vào và đạt điều kiện về ngôn ngữ cụ thể như sau:

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT tại Lào:

• Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học: Học lực lớp 12 xếp loại từ Giỏi hoặc tương đương trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT từ 40 điểm trở lên (thang điểm 50);

• Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học: Học lực lớp 12 xếp loại từ Khá hoặc tương đương trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT từ 32,5 điểm trở lên (thang điểm 50).

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT tại Campuchia:

• Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học: Học lực lớp 12 xếp loại từ Giỏi hoặc tương đương trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ loại B trở lên (thang điểm chữ);

• Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học: Học lực lớp 12 xếp loại từ Khá hoặc tương đương trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ loại C trở lên (thang điểm chữ).

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT quốc gia khác: Thí sinh có kết quả học tập THPT của quốc gia nơi thí sinh tốt nghiệp đối sánh tương đương với hệ thống đánh giá kết quả học tập THPT với Việt Nam như sau:

• Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên (thang điểm 10);

• Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học: Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên (thang điểm 10).

+ Thí sinh đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu tương đương C1 (bậc 5/6) theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài quy định tại Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường nếu có trình độ tiếng Việt tương đương B2 (bậc 4/6) theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài phải tham gia và đạt yêu cầu phỏng vấn xét tuyển nhằm đánh giá sự phù hợp đối với ngành học; Nội dung phỏng vấn (mỗi thí sinh phỏng vấn 8-10 phút): giới thiệu bản thân (3-5 phút), lý do chọn ngành và chọn Trường Y Dược (5-7 phút); Thời gian phỏng vấn: 1 tuần sau khi kết thúc đợt thu hồ sơ xét tuyển; Hình thức phỏng vấn: trực tiếp hoặc trực tuyến.

+ Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh đạt các điều kiện trên được xét theo kết quả học tập theo tổ hợp môn được công bố trong Thông tin tuyển sinh, từ cao đến thấp cho đến khi hết chỉ tiêu dành cho người nước ngoài theo từng ngành học;

- Thí sinh được ưu tiên xét tuyển theo thứ tự như sau: LHS diện Hiệp định, thí sinh có học bổng được cấp bởi các cấp chính quyền tại Việt Nam, thí sinh có học bổng được cấp bởi các tổ chức hợp pháp khác, thí sinh tự túc học phí.

PHỤ LỤC 8

(Kèm theo Thông báo số 1722/TB-ĐHĐN ngày 07 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025 VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VIỆT - ANH, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Ngôn ngữ giảng dạy
1.	DDV	Kinh doanh quốc tế	7340120	Tiếng Anh
2.	DDV	Khoa học máy tính, chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480101 - SE	Tiếng Anh
3.	DDV	Khoa học máy tính	7480101 - CSE	Tiếng Anh
4.	DDV	Khoa học y sinh	7420204	Tiếng Anh
5.	DDV	Công nghệ vật liệu, chuyên ngành Công nghệ Nano	7510402	Tiếng Anh

Ghi chú:

- Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.
- Yêu cầu về chuẩn tiếng Anh đầu vào đối với các chương trình đào tạo giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh: IELTS từ 4.0 trở lên hoặc tương đương.

PHỤ LỤC 9

(Kèm theo Thông báo số 1722/TB-ĐHĐN ngày 07 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025
PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG TẠI KON TUM**

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Ngôn ngữ giảng dạy
1.	DDP	Giáo dục tiểu học	7140202	Tiếng Việt
2.	DDP	Giáo dục mầm non	7140201	Tiếng Việt
3.	DDP	Luật kinh tế	7380107	Tiếng Việt
4.	DDP	Quản trị kinh doanh	7340101	Tiếng Việt
5.	DDP	Kế toán	7340301	Tiếng Việt
6.	DDP	Thương mại điện tử	7340122	Tiếng Việt
7.	DDP	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Tiếng Việt
8.	DDP	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Tiếng Việt
9.	DDP	Công nghệ thông tin	7480201	Tiếng Việt

Ghi chú: Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành